

Quỹ Đầu tư Cân bằng linh hoạt Techcom
Được quản lý bởi
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương
Techcom Balanced Flexi Fund
Managed by
Techcom Capital JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Hanoi, day 12 month 08 year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*

1. Tên CTQLQ/ *Name of FMC* : Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)/*Techcom Capital Joint Stock Company*
 - Tên Quỹ / *Name of fund*: Quỹ Đầu tư Cân bằng linh hoạt Techcom / *Techcom Balanced Flexi Fund (TCFF)*
 - Địa chỉ/ *Address*: Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, Số 6 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội/ *20th Floor, Techcombank Building, No. 6 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi City.*
 - Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure information*:
Báo cáo tài chính đã soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Quỹ Đầu tư Cân bằng linh hoạt Techcom / *Reviewed financial statements for the six-month period ended June 30, 2026 of Techcom Balanced Flexi Fund (TCFF).*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 12/08/2026 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn/> This information was published on the company's/fund's website on August 12, 2026 at: http://www.techcomcapital.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính đã soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 *Reviewed financial statements for the six-month period ended June 30, 2026*

Trân trọng/*Sincerely./.*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THUẬT
TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information



Phí Tuấn Thành

Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer



Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 15
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	16
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	17 - 18
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	19
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	20 - 21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	24 - 59

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom ("Quỹ") được thành lập dưới hình thức quỹ mở theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 33/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 05 tháng 12 năm 2018. Ngày 05/10/2023, Quỹ được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận điều chỉnh số 361/GCN-UBCK, đổi tên từ Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom thành Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 85.303.783.300 đồng Việt Nam, tương đương với 8.530.378,33 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi là "Công ty Quản lý Quỹ/ Công ty"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019 và các Giấy phép điều chỉnh.

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 theo giấy ủy quyền 020703/23/UQ-CTHQQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo tài chính này là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ, giám sát việc tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và cung cấp cho Ngân hàng Giám sát. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2022
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2018
Ông Trần Việt Thỏa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 11 năm 2018

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2020 lần thứ 2 ngày 25 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2018-2023.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2023 lần thứ 2 ngày 22 tháng 5 năm 2024, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2024-2028.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom ("Quỹ") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu dựa trên các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Quỹ đã được soát xét, giá trị tài sản ròng ("NAV") trên một đơn vị chứng chỉ quỹ ("NAV/CCQ") của Quỹ tăng 9,75% so với thời điểm 30 tháng 06 năm 2025.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư của Quỹ được xây dựng linh hoạt theo từng thời kỳ nhằm đạt được mục tiêu đầu tư dựa trên các phân tích, đánh giá về kinh tế vĩ mô, chu kỳ kinh tế và yếu tố thị trường. Tuy nhiên, chiến lược đầu tư của Quỹ không nằm ngoài chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị hay sự kết hợp của cả hai chiến lược này.

Theo đó, chiến lược đầu tư của Quỹ bao gồm nhưng không hạn chế đầu tư vào (i) nhóm chứng khoán của nhóm công ty đầu ngành hoặc có tiềm năng trở thành các công ty đầu ngành, bao gồm cả cổ phiếu và trái phiếu được phát hành bởi các công ty có xếp hạng tín dụng cao hoặc được ngân hàng uy tín bảo lãnh (ii) nhóm chứng khoán có tiềm năng tăng trưởng tốt trong dài hạn và/hoặc doanh nghiệp có tính cạnh tranh cao, (iii) nhóm chứng khoán có mức định giá hấp dẫn, (iv) nhóm chứng khoán có lợi tức cao, ổn định.

Quỹ cũng sẽ đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các tài sản có thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt, nhằm mang về các khoản thu nhập cố định cho Quỹ.

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản Lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu Tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức Quỹ mở theo quy định của pháp luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom được thành lập ngày 05 tháng 12 năm 2018.

Vào ngày 05 tháng 10 năm 2023, Quỹ được cấp Giấy chứng nhận số 361/GCN-UBCK về việc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành Quỹ đại chính về việc đổi tên thành Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (thay đổi thành Quỹ mở Cân bằng thay vì Quỹ mở Trái phiếu như trước đây).

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 85.303.783.300 đồng Việt Nam, tương đương với 8.530.378,33 chứng chỉ quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho Nhà Đầu tư theo quy định tại Điều lệ Quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Công ty Quản lý Quỹ.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng Đơn vị Quỹ phải được sự chấp thuận của Đại hội Nhà Đầu tư được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng Đơn vị Quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ tại ngày chốt danh sách Nhà Đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà Đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, giá trị tài sản ròng trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến giá trị tài sản ròng của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ

Trong kỳ Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
Danh mục chứng khoán cơ cấu	88,19%	91,33%	84,73%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10,68%	6,85%	13,71%
Các tài sản khác	1,13%	1,82%	1,56%
	100%	100%	100%

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	133.897.967.318	112.637.963.975	170.913.182.085
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	8.530.378,33	7.875.727,52	12.275.693,77
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	15.696,60	14.301,91	13.922,89
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	16.089,08	14.303,47	14.499,55
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	15.105,52	12.723,08	13.473,50
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	6,27%	2,36%	2,98%
▪ Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	1,33%	2,43%	-4,63%
▪ Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	5,20%	-0,25%	5,36%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	3,12%	2,38%	2,96%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	416,50%	192,70%	448,59%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	9,75%	9,75%
3 năm đến thời điểm báo cáo	22,82%	7,09%
5 năm đến thời điểm báo cáo	36,40%	6,40%
Từ khi thành lập	56,97%	7,10%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 30 tháng 06 năm 2024
Tỷ lệ tăng trưởng (%/năm)/1 đơn vị CCQ	9,75%	2,72%	8,94%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô

Sáu tháng đầu năm 2026 tiếp nối và củng cố đà tăng trưởng mạnh mẽ, đưa nền kinh tế Việt Nam đạt những kết quả hết sức ấn tượng. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm 2026 ước tính tăng 8,18% so với cùng kỳ năm trước - mức tăng cao nhất của nửa đầu năm trong hơn hai thập kỷ qua, trong đó GDP quý II bứt tốc lên 8,39% từ mức 7,83% của quý I. Động lực tăng trưởng chính tiếp tục đến từ sự bứt phá của khu vực công nghiệp và xây dựng với mức tăng 9,81%, đóng góp tới 47,20% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục khẳng định vai trò động lực dẫn dắt với tốc độ tăng 10,23%; ngành xây dựng tăng 9,51% nhờ đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, trong khi ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,34% để đáp ứng nhu cầu cao điểm mùa nắng nóng.

Khối dịch vụ ghi nhận mức tăng trưởng 8,09%, đóng góp 47,14% vào nền kinh tế nhờ nhu cầu tiêu dùng dịp Tết Nguyên đán và sự bùng nổ của lượng khách quốc tế. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì đà tăng trưởng ổn định ở mức 3,87%, đóng góp 5,66% và tiếp tục là trụ đỡ vững chắc đảm bảo an ninh lương thực, đồng thời tạo dư địa cho hoạt động xuất khẩu nông, thủy sản.

Về lạm phát, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 6 tháng đầu năm 2026 tăng 4,38% so với cùng kỳ năm trước, tiến sát ngưỡng mục tiêu 4,5% của cả năm; lạm phát cơ bản tăng 4,12%. Song, áp lực giá tập trung trong quý II khi CPI bình quân quý tăng tới 5,25% dưới tác động của giá nhà ở, điện nước và giao thông, chỉ số đã hạ nhiệt về 4,69% trong tháng 6 nhờ giá năng lượng thế giới đi xuống. Hoạt động xuất nhập khẩu ghi nhận kết quả tích cực, với tổng kim ngạch đạt gần 550 tỷ USD, tăng 27,1% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu khiến cán cân thương mại hàng hóa chuyển sang nhập siêu khoảng 16,65 tỷ USD (trái ngược với xu hướng xuất siêu của các năm trước). Trong đó, khu vực doanh nghiệp trong nước nhập siêu 24,95 tỷ USD, trong khi khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục xuất siêu 8,3 tỷ USD.

Thị trường nội địa chứng kiến sự phục hồi mạnh mẽ của sức cầu tiêu dùng với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 3.889,5 nghìn tỷ đồng, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước. Du lịch quốc tế đạt kết quả kỷ lục khi đón 12,3 triệu lượt khách trong 6 tháng, tăng gần 14,9% và xác lập mức cao nhất từ trước đến nay, trở thành một trong những trụ cột quan trọng nâng đỡ khu vực dịch vụ.

Dòng vốn đầu tư vào nền kinh tế duy trì sự ổn định và tích cực. Đặc biệt, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký vào Việt Nam đạt 34,65 tỷ USD, tăng mạnh 61% so với cùng kỳ năm trước; vốn FDI thực hiện ước đạt 13,03 tỷ USD — mức cao nhất trong 5 năm qua, phản ánh niềm tin bền vững của nhà đầu tư quốc tế vào triển vọng dài hạn của Việt Nam. Trong hoạt động ngân hàng, tính đến cuối tháng 06/2026, tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế ghi nhận mức tăng trưởng 7,73% so với cuối năm 2025, bổ sung khoảng 1,4 triệu tỷ đồng vốn cho sản xuất kinh doanh và đưa tổng dư nợ toàn hệ thống gần 20 triệu tỷ đồng.

Trên phương diện tiền tệ và thị trường tài chính, nửa đầu năm 2026 diễn ra trong bối cảnh toàn cầu duy trì kịch bản "lãi suất cao hơn trong thời gian dài hơn": Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) nâng dự báo lãi suất điều hành năm 2026 lên 3,8%, trong khi Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) phát tín hiệu duy trì lập trường thận trọng. Áp lực bên ngoài cùng thâm hụt thương mại mở rộng khiến đồng VND chịu sức ép mất giá; tỷ giá USD/VND niêm yết tại Vietcombank tăng lên khoảng 26.269 đồng vào cuối tháng 6, ghi nhận tuần mất giá thứ tư liên tiếp.

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán

Kết thúc nửa đầu năm 2026, chỉ số VN-Index đạt 1.860,01 điểm, tăng 4,2% so với cuối năm 2025. Tuy vậy, mức tăng khiêm tốn của VN-Index không phản ánh đầy đủ diễn biến động mạnh của thị trường trong giai đoạn đầu năm. Sau khi tiến lên vùng 1.900 điểm trong tháng 1, VN-Index chịu áp lực điều chỉnh sâu trong tháng 3 do tâm lý lo ngại trước rủi ro địa chính trị tại Trung Đông, áp lực giá dầu và xu hướng bán tháo trên thị trường tài chính. Đáng chú ý, riêng phiên 9/3/2026, VN-Index giảm 115.05 điểm (-6,51%) về vùng 1.652,79 điểm — một trong những phiên giảm mạnh nhất về điểm số. Trong tháng 3, chỉ số có thời điểm lùi về sát vùng 1.600 điểm, tương đương mức giảm khoảng 15–16% so với vùng đỉnh quanh 1.900 điểm trước đó. Từ vùng đáy này, chỉ số phục hồi gần 21%, đạt đỉnh nửa đầu năm quanh 1.928 điểm ngày 18/5 trước khi điều chỉnh nhẹ về cuối kỳ. Trên sàn Hà Nội, HNX-Index đóng cửa ở mức 313,16 điểm, tăng mạnh 25,9% so với cuối năm trước và vượt trội hẳn so với sàn HOSE; chỉ số UPCoM-Index đạt 129,94 điểm, tăng 7,42%. Diễn biến phân hóa này cho thấy dòng tiền nửa đầu năm nghiêng rõ về nhóm vốn hóa vừa và nhỏ trên HNX và UPCoM.

Về thanh khoản, thị trường sôi động trong quý I nhưng hạ nhiệt rõ rệt trong quý II. Giá trị khớp lệnh bình quân trên HOSE đạt khoảng 23.000 tỷ đồng/phiên trong cả nửa đầu năm, nhưng phân bổ không đều: quý I bình quân khoảng 28.300 tỷ đồng/phiên, sang quý II giảm còn khoảng 18.100 tỷ đồng/phiên và riêng tháng 6 chỉ còn quanh 13.800 tỷ đồng/phiên. Tính chung ba sàn HOSE, HNX và UPCoM, giá trị giao dịch bình quân toàn thị trường vào khoảng 25.000 tỷ đồng/phiên. Cùng với đà phục hồi của các chỉ số, quy mô vốn hóa thị trường thực tế gần như đi ngang so với cuối năm 2025, ước tính đạt gần 10.600 nghìn tỷ đồng cuối tháng 6.

Thị trường trái phiếu quý II năm 2026

Trên thị trường trái phiếu chính phủ sơ cấp, trong quý II/2026, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) đã tổ chức 57 đợt đấu thầu trái phiếu Chính phủ do KBNN phát hành, huy động được tổng cộng 102.460 tỷ đồng, đạt 68,3% kế hoạch quý II đã điều chỉnh (150.000 tỷ đồng). KBNN gọi thầu các kỳ hạn từ 3 đến 30 năm, trong đó kỳ hạn 10 năm tiếp tục chiếm tỷ trọng chi phối, đạt khoảng 73.430 tỷ đồng, tương đương 71,7% tổng giá trị phát hành trong quý. Lãi suất trúng thầu kỳ hạn 10 năm tăng dần qua các tháng trong quý, từ 4,16%/năm lên 4,35%/năm; các kỳ hạn khác cũng ghi nhận xu hướng tăng tương tự. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, tổng giá trị phát hành thông qua đấu thầu đạt 182.561 tỷ đồng, tương đương 37% kế hoạch cả năm (500.000 tỷ đồng). Trên thị trường thứ cấp, giá trị giao dịch bình quân/phiên trong quý II/2026 đạt khoảng 16.196 tỷ đồng/phiên; trong đó giao dịch Outright chiếm bình quân khoảng 73% và giao dịch Repo chiếm khoảng 27% tổng giá trị giao dịch toàn thị trường. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, giá trị giao dịch bình quân/phiên toàn thị trường đạt 16.369 tỷ đồng/phiên, tăng 10,2% so với mức bình quân cả năm 2025.

Thị trường Trái phiếu doanh nghiệp trong quý II/2026 ghi nhận khoảng 194.156 tỷ đồng phát hành mới (148 đợt), tăng mạnh so với quý I/2026, chủ yếu dẫn dắt bởi nhóm bất động sản, ngân hàng và tiêu dùng; đồng thời có khoảng 42.200 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn trong quý. Lũy kế từ đầu năm 2026, toàn thị trường có 139 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 194.126 tỷ đồng (chiếm 88,7% tổng giá trị phát hành) và 22 đợt phát hành ra công chúng trị giá 24.833 tỷ đồng (chiếm 11,3%), cùng 1 đợt phát hành ra thị trường quốc tế; tổng giá trị phát hành lũy kế đạt 218.958 tỷ đồng.

Nguồn: HNX, VBMA, KBNN, TCC tổng hợp

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

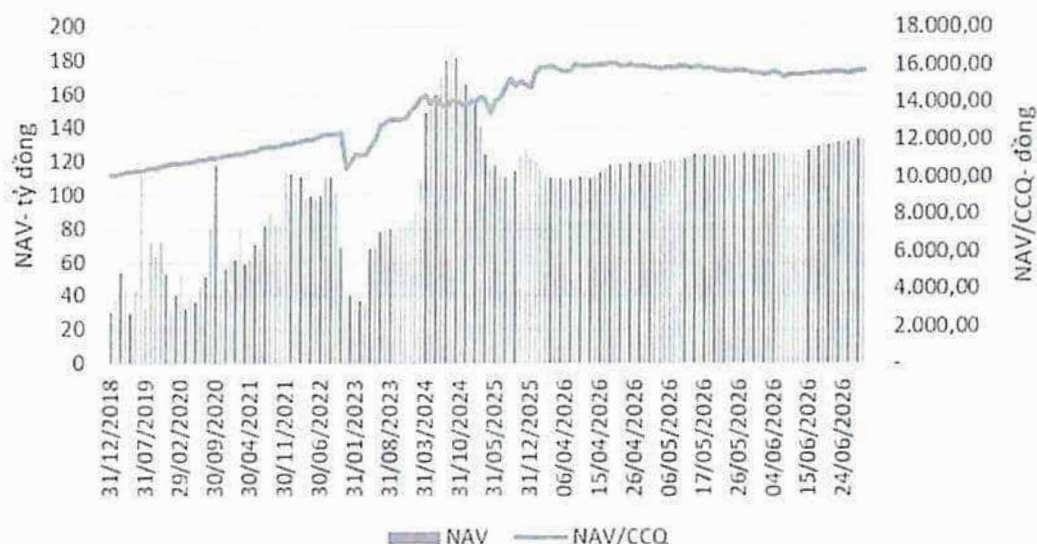
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	11,51%	19,20%	31,70%	51,91%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-1,71%	-1,51%	1,14%	1,85%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	9,75%	22,82%	36,40%	56,97%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	9,75%	7,09%	6,40%	7,10%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	13,49%	76,54%	166,44%	Không áp dụng

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30/06/2026 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Tỷ lệ thay đổi %
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	133.897.967.318,00	112.637.963.975,00	18,87%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	15.696,60	14.301,91	9,75%

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 *Thông kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo:*

<i>Quy mô nắm giữ (đơn vị)</i>	<i>Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ</i>	<i>Số lượng đơn vị chứng chỉ Quỹ nắm giữ</i>	<i>Tỷ lệ nắm giữ</i>
Dưới 5.000	8.220	2.593.791,69	30,41%
Từ 5.000 đến 10.000	153	1.051.211,47	12,32%
Từ 10.000 đến 500.000	138	4.346.878,69	50,96%
Trên 500.000	1	538.496,48	6,31%
	8.512	8.530.378,33	100%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Khép lại nửa đầu năm 2026, nền kinh tế Việt Nam tạo nền tảng vững chắc cho giai đoạn còn lại: GDP 6 tháng tăng 8,18% — cao nhất trong hơn hai thập kỷ và vượt mức 7,63% cùng kỳ 2025 — với quý II bứt phá lên 8,39%. Công nghiệp — xây dựng tăng trưởng mạnh +9,81% (riêng chế biến chế tạo +10,23%), tiếp tục là trụ cột dẫn dắt. Dù vậy, mức 8,18% vẫn còn khoảng cách đáng kể so với mục tiêu tăng trưởng tối thiểu 10% cả năm, đặt áp lực dồn lên cho nửa cuối 2026. Những động lực trọng tâm định hình triển vọng nửa cuối năm:

- **Thúc đẩy nâng hạng thị trường** — chất xúc tác lớn nhất nửa cuối năm. FTSE Russell đã xác nhận lộ trình nâng hạng TTCK Việt Nam lên nhóm mới nổi thứ cấp từ tháng 9/2026, mở kỳ vọng hút hàng tỷ USD vốn ngoại, có thể đảo chiều xu hướng khối ngoại bán ròng hơn 3 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm.
- **Đẩy mạnh giải ngân đầu tư công và hạ tầng.** Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước 6 tháng ước đạt 335,6 nghìn tỷ đồng (+12,7%), song tốc độ này chậm hơn nhiều so với mức +22,6% cùng kỳ 2025 - cho thấy tiến độ giải ngân còn là điểm nghẽn. Do đó, việc tháo gỡ vướng mắc, xử lý dứt điểm dự án tồn đọng để tăng tốc trong nửa cuối năm vừa là yêu cầu cấp thiết vừa là dư địa tăng trưởng, tạo hiệu ứng lan tỏa tới nhóm xây dựng, vật liệu và bất động sản.
- **Thu hút dòng vốn FDI thế hệ mới.** FDI thực hiện 6 tháng đạt 13,03 tỷ USD (+11,2%); vốn đăng ký đạt 34,65 tỷ USD (+61%), trong đó chế biến — chế tạo chiếm 61,9% vốn đăng ký cấp mới. Dòng vốn tiếp tục dịch chuyển sang lĩnh vực giá trị gia tăng cao như chip, bán dẫn, năng lượng, đổi mới sáng tạo, góp phần củng cố triển vọng nhóm cổ phiếu khu công nghiệp và công nghệ.
- **Tái cơ cấu công nghiệp và phát triển công nghệ.** Sản xuất công nghiệp phục hồi rõ nét, chỉ số IIP tháng 6 tăng 12,71% so cùng kỳ. Ưu tiên làm chủ công nghệ mới (AI, công nghiệp xanh, bền vững) cùng liên kết FDI — doanh nghiệp nội sẽ nâng năng lực cạnh tranh chung của khối sản xuất.
- **Kích cầu tiêu dùng và phát triển thị trường trong nước.** Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ duy trì xu hướng tăng. Các giải pháp đột phá sẽ được triển khai để phát triển mạnh thị trường nội địa và đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Việc đổi mới xúc tiến thương mại, tổ chức các sự kiện quy mô lớn và làm mới sản phẩm du lịch sẽ kích thích sức mua, hỗ trợ trực tiếp cho đà tăng trưởng của nhóm ngành bán lẻ, dịch vụ và du lịch trên sàn chứng khoán.

Nhìn chung, với nền tảng tăng trưởng cao kỷ lục của nửa đầu năm và chất xúc tác nâng hạng tháng 9, TTCK Việt Nam có nhiều triển vọng tích cực. Dù vậy, các yếu tố như khối ngoại bán ròng, giải ngân đầu tư công còn chậm, nhập siêu kéo dài, và rủi ro địa chính trị gây áp lực gia tăng lên lạm phát và mặt bằng lãi suất cần được theo dõi chặt chẽ.

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Trái phiếu chính phủ

Kế hoạch phát hành trái phiếu năm 2026 của KBNN là 500.000 tỷ VNĐ (không đổi so với kế hoạch 2025). Kết thúc quý II/2026, lãi suất trúng thầu kỳ hạn 10 năm đã tăng lên mức 4,35%/năm. Lãi suất phát hành bình quân lũy kế đạt 4,09%/năm, tăng 0,83% so với năm 2025. Các yếu tố tác động đến lãi suất:

- Về phía cung, nhu cầu huy động vốn lớn từ áp lực tăng trưởng kinh tế để bù đắp bội chi NSNN và đầu tư công khiến KBNN duy trì kế hoạch phát hành cao trong nửa cuối năm; lãi suất trúng thầu tiếp tục chịu áp lực tăng tương ứng.
- Về phía cầu, nhu cầu từ phía Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm tiền gửi và nhóm Ngân hàng thương mại cải thiện so với năm 2025, thể hiện qua thanh khoản thị trường thứ cấp tăng đều qua các tháng trong quý II/2026.
- Thanh khoản VNĐ vẫn eo hẹp, mặt bằng lãi suất chung tiếp tục có xu hướng tăng khiến thị trường duy trì trạng thái thận trọng.

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ nhiệm kỳ 2024 - 2028

Bà Nguyễn Thị Hoạt

Chủ tịch

Cử nhân Kế toán-kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam; Chứng chỉ Kế toán viên Công chứng (ACCA) của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc.

Bà Hoạt có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng và Kiểm toán. Bà Hoạt từng đảm nhận vị trí Giám đốc Công ty Bất động sản Huế, Trưởng ban kiểm soát Công ty Tài Chính Hóa Chất và nhiều vị trí cao cấp tại Vietbridge Capital, Công ty Chứng khoán Quốc Tế Hoàng Gia, KPMG, Khối Nguồn vốn Techcombank và Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương. Bà Hoạt hiện là Cố vấn Cao cấp phát triển giải pháp quản lý gia sản thuộc Khối ngân hàng Bán lẻ tại Techcombank.

Ông Đặng Thế Đức

Thành viên

Ông Đức có hơn 18 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Indochine Counsel; nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ông Trần Viết Hòa

Thành viên

Ông Hòa có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán kiểm toán, tài chính và đầu tư, trong đó có 9 năm kinh nghiệm với vai trò giám đốc kiểm toán tại Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Ông Hòa hiện là Giám đốc tài chính (CFO) tại Công ty CP Đầu tư Thương Mại Quốc Tế Mặt Trời Vàng.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2026



Phạm Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom (Sau đây gọi là "Quỹ") tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026, Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã tuân thủ theo quy định pháp luật chứng khoán hiện hành, các văn bản pháp luật có liên quan, Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch của Quỹ.
- b) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan. Tuy nhiên, tại một số kỳ định giá, cơ cấu danh mục của Quỹ có sai lệch so với hạn chế đầu tư của Quỹ, cụ thể như sau:
 - Tại ngày định giá 30/01/2026, tỷ lệ tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ trên Tổng tài sản vượt hạn mức tối đa 40%, chưa đáp ứng theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã được điều chỉnh và khắc phục sai lệch trên tại ngày định giá 01/02/2026, trong thời hạn quy định căn cứ tại Khoản 6 Điều 35 và khoản 6 Điều 24, Thông tư 98/2020/TT-BTC
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, Quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho Nhà đầu tư.

Hà Nội, ngày tháng 08 năm 2026

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Mỹ Linh

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hồng



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 13883290/E-70068861/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Nhà Đầu tư**
Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom ("Quỹ"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 16 đến trang 59, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương, Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		9.140.179.053	4.420.908.969
02	1.1. Cổ tức được chia		785.105.000	387.700.000
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5	2.112.017.742	2.948.514.324
04	1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	6	4.752.537.444	(2.112.407.713)
05	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	1.490.518.867	3.197.102.358
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		510.320.471	271.490.694
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	510.320.471	271.490.694
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		1.329.676.931	1.281.745.215
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	9	708.126.933	782.311.179
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	9	262.092.814	197.824.502
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	9	33.000.000	33.000.000
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	9	99.000.000	99.000.000
20.5	3.5. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	9	79.200.000	79.200.000
20.8	3.6. Chi phí kiểm toán	9	57.840.664	-
20.10	3.7. Chi phí hoạt động khác	9	90.416.520	90.409.534
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		7.300.181.651	2.867.673.060
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		7.300.181.651	2.867.673.060
31	6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện		5.809.662.784	(329.429.298)
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		1.490.518.867	3.197.102.358
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		7.300.181.651	2.867.673.060

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026


Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ


Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng


Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	14.430.499.655	12.609.072.961
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		13.650.370.204	12.512.434.239
	1.2. Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư		780.129.451	96.638.722
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	119.140.800.485	112.459.600.324
121	2.1. Các khoản đầu tư		119.140.800.485	112.459.600.324
	2.1.1 Trái phiếu		45.314.888.435	56.532.815.324
	2.1.2 Cổ phiếu		68.825.912.050	55.926.785.000
	2.1.3 Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		5.000.000.000	-
130	3. Các khoản phải thu	12	1.525.633.560	1.327.764.192
133	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		217.500.000	-
136	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		1.308.133.560	1.327.764.192
100	TỔNG TÀI SẢN		135.096.933.700	126.396.437.477
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		-	3.644.470.000
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ		17.352.606	29.192.837
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		5.836.925	8.369.355
316	4. Chi phí phải trả	13	103.266.914	103.737.811
317	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		211.408.639	88.099.757
318	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		677.826.153	7.538.965
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	14	183.275.145	183.848.808
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.198.966.382	4.065.257.533
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ		133.897.967.318	122.331.179.944
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	15	85.303.783.300	82.824.354.600
412	1.1. Vốn góp phát hành		1.841.766.102.400	1.790.645.085.500
413	1.2. Vốn góp mua lại		(1.756.462.319.100)	(1.707.820.730.900)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư	15	10.142.659.176	8.355.482.153
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	38.451.524.842	31.151.343.191

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỖ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	17	15.696,60	14.769,95
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026 Chứng chỉ Quỹ	31/12/2025 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	18	8.530.378,33	8.282.435,46

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
I	Giá trị tài sản ròng ("NAV") đầu kỳ	122.331.179.944	158.751.305.821
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ (II = II.1)	7.300.181.651	2.867.673.060
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ	7.300.181.651	2.867.673.060
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ (III = III.1 + III.2)	4.266.605.723	(48.981.014.906)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	80.063.472.213	24.033.294.139
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(75.796.866.490)	(73.014.309.045)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (IV = I + II + III)	133.897.967.318	112.637.963.975

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CÓ PHIẾU				
	Cổ phiếu niêm yết				
1	ACB Ngân hàng TMCP Á Châu	459.797	22.650	10.414.402.050	7,71%
2	MBB Ngân hàng TMCP Quân đội	195.000	25.200	4.914.000.000	3,64%
3	MSB Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	388.300	16.200	6.290.460.000	4,66%
4	MSN Công ty cổ phần Tập đoàn Masan	63.800	72.100	4.599.980.000	3,40%
5	POW Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	383.700	14.700	5.640.390.000	4,18%
6	SSI Công ty cổ phần chứng khoán SSI	206.100	26.750	5.513.175.000	4,08%
7	VCB Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	82.000	62.200	5.100.400.000	3,78%
8	VCI Công ty cổ phần Chứng khoán Vietcap	224.300	24.350	5.461.705.000	4,04%
9	VIC Tập đoàn Vingroup	23.000	220.000	5.060.000.000	3,75%
10	VND Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	291.000	17.700	5.150.700.000	3,81%
11	VPB Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	192.700	27.000	5.202.900.000	3,85%
12	VPL Công ty cổ phần Vinpearl	61.000	89.800	5.477.800.000	4,05%
	Tổng cộng	2.570.697		68.825.912.050	50,95%
II	TRÁI PHIẾU				
	Trái phiếu niêm yết				
1	DSE125018 Công ty cổ phần Chứng khoán DNSE	42.000	100.101,05	4.204.244.100	3,11%
2	HDB124018 Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển thành phố Hồ Chí Minh	30.000	103.935,21	3.118.056.300	2,31%
3	MML121021 Công ty cổ phần Masan Meatlife	148.800	99.939,56	14.871.006.528	11,01%
4	NPM123021 Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	26.000	100.274,52	2.607.137.520	1,93%
5	VIC124005 Tập đoàn Vingroup – Công ty CP	50.000	100.280,16	5.014.008.000	3,71%
	Tổng cộng	296.800		29.814.452.448	22,07%
	Trái phiếu chưa niêm yết				
1	CII12401 Công ty cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	105	100.000.499,93	10.500.052.493	7,77%
2	NLG12402 Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	50	100.007.669,88	5.000.383.494	3,70%
	Tổng cộng	155		15.500.435.987	11,47%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu lãi trái phiếu			1.257.503.423	0,93%
2	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định			50.630.137	0,04%
3	Phải thu bán chứng khoán			217.500.000	0,16%
	Tổng cộng			1.525.633.560	1,13%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi và các khoản tương đương tiền			14.430.499.655	10,68%
1.1	Tiền gửi hoạt động			13.650.370.204	10,10%
1.2	Tiền mua CCQ của NĐT			211.408.639	0,16%
1.3	Tiền phải trả của NĐT về mua lại CCQ			568.720.812	0,42%
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			5.000.000.000	3,70%
	Tổng cộng			19.430.499.655	14,38%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			135.096.933.700	100%

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026


Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ


Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng


Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		7.300.181.651	2.867.673.060
02	Điều chỉnh:		(1.490.989.764)	(3.278.120.649)
03	- Các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(1.490.518.867)	(3.197.102.358)
04	- Chi phí trích trước		(470.897)	(81.018.291)
05	2. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		5.809.191.887	(410.447.589)
	Các thay đổi trong kỳ báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:			
	- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư		(5.190.681.294)	47.475.412.356
06	- Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(217.500.000)	(432.930.000)
07	- Giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		19.630.632	920.271.466
10	- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(3.644.470.000)	1.710.630.000
11	- Giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ		(11.840.231)	(14.412.802)
13	- Giảm phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(2.532.430)	(1.007.594)
14	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		123.308.882	273.550.276
15	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		670.287.188	535.268
17	- Giảm phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		(573.663)	(70.115.900)
19	Tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(2.445.179.029)	49.451.485.481
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	15	80.063.472.213	24.033.294.139
32	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	15	(75.796.866.490)	(73.014.309.045)
30	Tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		4.266.605.723	(48.981.014.906)
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ		1.821.426.694	470.470.575

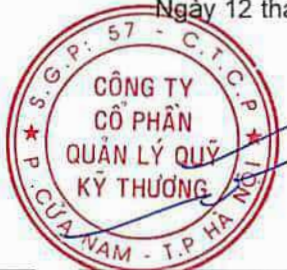
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	10	12.609.072.961	7.398.495.385
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		12.609.072.961	7.398.495.385
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		12.512.434.239	7.298.407.950
53	- Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư		96.638.722	100.087.435
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10	14.430.499.655	7.868.965.960
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		14.430.499.655	7.868.965.960
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		13.650.370.204	7.486.567.721
58	- Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư		780.129.451	382.398.239
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		1.821.426.694	470.470.575

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026


Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ


Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng


Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom được thành lập dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 33/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 05 tháng 12 năm 2018. Ngày 05/10/2023, Quỹ được UBCKNN cấp giấy chứng nhận điều số 361/GCN-UBCK, đổi tên từ Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Techcom thành Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 85.303.783.300 đồng Việt Nam, tương đương với 8.530.378,33 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ/Công ty"). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 57/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 01 năm 2019 và các Giấy phép điều chỉnh.

Công ty được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong kỳ đến thời điểm hiện tại của Công ty là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật.

Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 20, Tòa nhà Techcombank, số 6 phố Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty, trong đó có báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 theo giấy ủy quyền 020703/23/UQ-CTHQQT-TCC Ngày 7 tháng 3 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ, giám sát việc tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Sổ tay Định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và cung cấp cho Ngân hàng Giám sát. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 50.100.000.000 VND, tương đương với 5.010.000,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 85.303.783.300 đồng Việt Nam, tương đương với 8.530.378,33 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập trên cơ sở đánh giá, lựa chọn các tài sản có chất lượng tốt, phân bổ danh mục hợp lý và tối thiểu hóa rủi ro cho Nhà Đầu Tư.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng được xác định hàng ngày và cuối tháng. Ngày giao dịch/Ngày định giá được xác định là các ngày làm việc trong tuần từ thứ Hai đến thứ Sáu. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc tiếp theo liền sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi chứng chỉ Quỹ vào một trong các Ngày giao dịch. Ngày giao dịch là các ngày làm việc trong tuần, từ thứ Hai đến thứ Sáu (tần suất giao dịch hàng ngày). Ngày giao dịch sẽ không bao gồm các ngày nghỉ lễ, kể cả nghỉ bù theo quy định của pháp luật. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (2) lần trong một tháng.

Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư bao gồm:

- a) Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- b) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- c) Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- d) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng;
- đ) Cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, có bảo lãnh thanh toán của tổ chức bảo lãnh thanh toán trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có cam kết mua lại trước hạn của tổ chức phát hành tối thiểu 01 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết, trong đó trái phiếu hoặc tổ chức phát hành được xếp hạng tín nhiệm bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập theo hợp đồng xếp hạng tín nhiệm và đạt mức xếp hạng quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư 136 tại báo cáo kết quả xếp hạng tín nhiệm gần nhất nhưng không quá 01 năm tính đến thời điểm quỹ thực hiện đầu tư. Trường hợp có từ 02 mức xếp hạng tín nhiệm trở lên của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập khác nhau đối với cùng 01 trái phiếu hoặc cùng 01 tổ chức phát hành, các mức xếp hạng tín nhiệm phải đạt mức xếp hạng quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Thông tư số 136;

Trường hợp đầu tư vào các tài sản quy định tại khoản này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - Có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành.
- e) Chứng khoán phải sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
 - g) Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ;
 - h) Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và được thanh toán bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Theo đó, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- a) Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, không được đầu tư quá bốn mươi chín (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, đ, e và h nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư 136; phần đầu tư vào chứng quyền có bảo đảm tính bằng tổng giá trị đầu tư của quỹ vào chứng quyền có bảo đảm của tổ chức phát hành chứng quyền;
- đ) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm đ nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên, trong đó, không được đầu tư quá 5% tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch bị hạn chế chuyển nhượng từ 03 năm trở lên. Trường hợp trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ hoặc tổ chức phát hành của trái phiếu có xếp hạng tín nhiệm không còn đạt mức xếp hạng tín nhiệm quy định tại điểm e nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên hoặc kết thúc xếp hạng tín nhiệm nhưng chưa được bán, quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên và vào các trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ không còn đạt mức xếp hạng tín nhiệm quy định tại điểm đ nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên hoặc kết thúc xếp hạng tín nhiệm nhưng chưa được bán;
- e) Tổng các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ. Trong đó, hạng mục đầu tư lớn của quỹ là hạng mục đầu tư vào các loại tài sản quy định tại điểm b, d, đ, g và h nêu tại Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư nêu trên (ngoại trừ chứng chỉ tiền gửi) phát hành bởi cùng một tổ chức, có tổng giá trị chiếm từ 5% trở lên tổng giá trị tài sản của quỹ;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- h) Không được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ của chính Quỹ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- i) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ Quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do Công ty Quản lý Quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ Quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ Quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- k) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;
- l) Phải có chứng khoán của ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành;
- m) Không được đầu tư quá 5% tổng số chứng quyền có bảo đảm đang lưu hành của một mã chứng quyền có bảo đảm.

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, và i nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ hoặc Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ điều chỉnh, và;
- Quỹ trong thời gian giải thể;

Trong thời hạn ba (03) tháng kể từ ngày có sai lệch phát sinh do bốn (4) nguyên nhân đầu quy định phía trên, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho Quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

Công ty Quản lý Quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư công cụ thị trường tiền tệ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban đại diện quỹ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư số 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư số 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Thông tư số 136/2025/TT-BTC ("Thông tư số 136") ngày 29 tháng 12 năm 2025 do Bộ Tài Chính ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 02 năm 2026 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo Thông tư số 198, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình đầu tư giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ thay đổi liên quan đến quy định sau:

Thông tư số 136/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 136/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư số 136 sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến phương pháp xác định giá trị tài sản, danh mục đầu tư và hạn mức đầu tư, đồng thời cập nhật một số quy định khác về hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Thông tư số 136 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 02 năm 2026.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán chưa niêm yết và niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo Thông tư 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "*Các khoản đầu tư*" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "*Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận*" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ và Thông tư số 98 và Thông tư số 136 ngày 29 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 198.

Nguyên tắc định giá

- Tiền là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
- Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- Trái phiếu niêm yết, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán được ghi nhận theo giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, hoặc giá thị trường có nhiều biến động với mức biến động và phương pháp xác định giá được quy định tại Điều lệ quỹ, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Trái phiếu không niêm yết:

Trái phiếu chưa niêm yết được xác định là giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức niêm yết, cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng của tổ chức niêm yết: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty Đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom, cổ phiếu chào bán riêng lẻ của tổ chức đăng ký giao dịch, cổ phiếu chào bán thêm ra công chúng của tổ chức đăng ký giao dịch: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch không phải do thay đổi Sở Giao dịch Chứng khoán được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

- iv. Cổ phiếu bị hủy niêm yết hoặc bị hủy đăng ký giao dịch do thay đổi Sổ Giao dịch Chứng khoán: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sổ Giao dịch Chứng khoán) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách, hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- v. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- vi. Cổ phần, phần vốn góp khác được định giá là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Chứng khoán phái sinh

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sổ Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trong trường hợp không có giá đóng cửa của Sổ Giao dịch Chứng khoán như quy định trên, giá xác định theo giá thanh toán cuối ngày hoặc giá thanh toán cuối cùng (trong trường hợp đáo hạn) được Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") cung cấp tới thành viên bù trừ giao dịch phái sinh và được VSDC công bố trên trang thông tin điện tử của VSDC tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày trở lên tính đến ngày định giá, giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Các tài sản khác

- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

Các khoản lãi/(lỗ) do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư 198 ban hành.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.7 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai (2) sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn góp thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối giai đoạn tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "*Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối*".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 *Chi phí và giá dịch vụ*

Các chi phí và giá dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Quỹ phát sinh một số chi phí và giá dịch vụ chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt trong Đại hội hàng năm gần nhất. Hiệu lực của việc điều chỉnh Giá dịch vụ quản lý sau khi Ban Đại diện Quỹ phê duyệt sẽ được Công ty Quản lý Quỹ công bố trên trang website. Trường hợp thay đổi Giá dịch vụ quản lý dẫn đến giá dịch vụ vượt quá mức tối đa nêu trên sẽ phải được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ quản lý trong kỳ báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và được Công ty Quản lý Quỹ công bố trên trang website ngày 25 tháng 12 năm 2020.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký phải trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,02% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và thấp nhất là 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ lưu ký là 0,06% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm) và thấp nhất là 20.000.000 VND/tháng (không bao gồm thuế giá trị gia tăng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ:

STT	Loại giá dịch vụ	Mức giá dịch vụ	Tối thiểu/tối đa
1	Đối với giao dịch cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,03% giá trị giao dịch	Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch
2	Đối với giao dịch trái phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	0,01% giá trị giao dịch	Tối thiểu 100.000 đồng/ngày giao dịch, tối đa 10.000.000 đồng/ngày giao dịch
3	Đối với các giao dịch mua bán chứng khoán OTC và các tài sản khác	100.000 đồng/giao dịch	

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm (NAV/năm), tối thiểu 15.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện Quỹ đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí/giá dịch vụ khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà Đầu tư; chi phí các giao dịch tài sản Quỹ; thuế phí và các chi phí khác..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuế

Quỹ đầu tư chứng khoán (trừ công ty đầu tư chứng khoán) không thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định khoản 3 Điều 14 Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành luật thuế Thu nhập doanh nghiệp (Sau đây gọi tắt là "Nghị định 320"). Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả lợi tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả lợi tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế. Theo đó, khi Quỹ trả lợi tức cho các nhà đầu tư là tổ chức, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ, khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thay cho tổ chức đầu tư theo mức thuế suất 20% theo quy định tại Nghị định 320 và thông tư 89/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý Thuế và Nghị định 252/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật quản lý thuế. Khi Quỹ trả lợi tức cho nhà đầu tư là cá nhân (không phân biệt cá nhân trong nước hay nước ngoài), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán bằng 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo quy định hiện hành.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch mua lại này.

4.12 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Doanh thu tiền lãi đã nhận trong kỳ	803.884.182	1.508.040.591
Lãi trái phiếu nhận được	787.265.205	1.498.794.920
Lãi tiền gửi ngân hàng nhận được	16.618.977	9.245.671
Doanh thu dự thu tiền lãi phát sinh trong kỳ	1.308.133.560	1.440.473.733
Dự thu lãi trái phiếu	1.257.503.423	1.426.912.089
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	50.630.137	13.561.644
	2.112.017.742	2.948.514.324

Quý Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Trái phiếu niêm yết	24.075.199.397	24.074.963.061	236.336	206.360.391
Trái phiếu không niêm yết	3.000.916.790	3.000.916.756	34	6.777.644
Cổ phiếu niêm yết	220.961.570.950	216.209.269.876	4.752.301.074	(2.325.545.748)
	248.037.687.137	243.285.149.693	4.752.537.444	(2.112.407.713)

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Trái phiếu niêm yết	15.938.784.658	15.732.424.267	206.360.391	882.809.598
Trái phiếu không niêm yết	4.007.999.985	4.001.222.341	6.777.644	-
Cổ phiếu niêm yết	134.413.905.000	136.739.450.748	(2.325.545.748)	5.051.956.288
	154.360.689.643	156.473.097.356	(2.112.407.713)	5.934.765.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHÉNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨA THỰC HIỆN

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND		Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND		Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND
	[1]			[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]	
Trái phiếu niêm yết	29.521.006.280		29.814.452.448		293.446.168	(64.070.773)	357.516.941	
Trái phiếu không niêm yết	15.500.435.987		15.500.435.987		-	-	-	
Cổ phiếu niêm yết	67.795.615.000		68.825.912.050		1.030.297.050	(102.704.876)	1.133.001.926	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	5.000.000.000		5.000.000.000		-	-	-	
	117.817.057.267		119.140.800.485		1.323.743.218	(166.775.649)	1.490.518.867	

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND		Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND		Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND
	[1]			[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]	
Trái phiếu niêm yết	50.648.446.501		50.311.283.123		(337.163.378)	25.369.412	(362.532.790)	
Trái phiếu không niêm yết	3.000.916.756		3.000.916.756		-	-	-	
Cổ phiếu niêm yết	45.612.261.863		49.165.844.400		3.553.582.537	(6.052.611)	3.559.635.148	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.500.000.000		2.500.000.000		-	-	-	
	101.761.625.120		104.978.044.279		3.216.419.159	19.316.801	3.197.102.358	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Phí môi giới mua chứng khoán	260.583.010	126.075.971
Phí môi giới bán chứng khoán	249.737.461	145.414.723
	510.320.471	271.490.694

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	708.126.933	782.311.179
Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	262.092.814	197.824.502
Giá dịch vụ giám sát	33.000.000	33.000.000
Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	99.000.000	99.000.000
Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	79.200.000	79.200.000
Chi phí kiểm toán	57.840.664	-
Chi phí hoạt động khác	90.416.520	90.409.534
	1.329.676.931	1.281.745.215

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>30/06/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	13.650.370.204	12.512.434.239
Tiền gửi cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư	211.408.639	8.538.965
Tiền gửi cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quỹ của Nhà Đầu tư	568.720.812	88.099.757
	14.430.499.655	12.609.072.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư thuận của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết	29.521.006.280	29.814.452.448	390.796.419	(97.350.251)	29.814.452.448
2	Trái phiếu chưa niêm yết	15.500.435.987	15.500.435.987	-	-	15.500.435.987
3	Cổ phiếu niêm yết	67.795.615.000	68.825.912.050	1.793.537.050	(763.240.000)	68.825.912.050
4	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
		117.817.057.267	119.140.800.485	2.184.333.469	(860.590.251)	119.140.800.485

Chi tiết các khoản đầu tư thuận của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	Trái phiếu niêm yết	53.595.969.341	53.531.898.568	513.560.020	(577.630.793)	53.531.898.568
2	Trái phiếu chưa niêm yết	3.000.916.756	3.000.916.756	-	-	3.000.916.756
3	Cổ phiếu niêm yết	56.029.489.876	55.926.785.000	1.541.500.265	(1.644.205.141)	55.926.785.000
		112.626.375.973	112.459.600.324	2.055.060.285	(2.221.835.934)	112.459.600.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Dự thu lãi trái phiếu	1.257.503.423	1.327.764.192
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	50.630.137	-
Phải thu về bán các khoản đầu tư	217.500.000	-
	1.525.633.560	1.327.764.192

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả phí kiểm toán	57.840.664	54.000.000
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	45.000.000
Phải trả phí xử lý giao dịch	100.000	1.093.341
Phải trả chi phí môi giới chứng khoán	326.250	3.644.470
	103.266.914	103.737.811

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	127.291.556	127.908.621
Phải trả giá dịch vụ lưu ký Quỹ mở	20.000.000	20.000.000
Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ mở	5.500.000	5.500.000
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ lưu ký thanh toán cho Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	783.589	740.187
	183.275.145	183.848.808

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	179.064.508,55	5.112.101,69	184.176.610,24
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.790.645.085.500	51.121.016.900	1.841.766.102.400
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	244.398.041.875	28.942.455.313	273.340.497.188
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	2.035.043.127.375	80.063.472.213	2.115.106.599.588
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(170.782.073,09)	(4.864.158,82)	(175.646.231,91)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(1.707.820.730.900)	(48.641.588.200)	(1.756.462.319.100)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(236.042.559.722)	(27.155.278.290)	(263.197.838.012)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(1.943.863.290.622)	(75.796.866.490)	(2.019.660.157.112)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)				
CCQ		8.282.435,46	247.942,87	8.530.378,33
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)				
VND		91.179.836.753	4.266.605.723	95.446.442.476
Lợi nhuận chưa phân phối (11)				
VND		31.151.343.191	7.300.181.651	38.451.524.842
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)				
VND		122.331.179.944		133.897.967.318
NAV hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ				
VND/CCQ		14.769,95		15.696,60
(13) = (12) / (9)				

Quỹ Đầu tư Cân bằng Linh hoạt Techcom

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	171.780.649,92	7.283.858,63	179.064.508,55
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	1.717.806.499.200	72.838.586.300	1.790.645.085.500
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	210.108.023.681	34.290.018.194	244.398.041.875
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	1.927.914.522.881	107.128.604.494	2.035.043.127.375
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(160.418.673,00)	(10.363.400,09)	(170.782.073,09)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(1.604.186.730.000)	(103.634.000.900)	(1.707.820.730.900)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(189.711.504.735)	(46.331.054.987)	(236.042.559.722)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(1.793.898.234.735)	(149.965.055.887)	(1.943.863.290.622)
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	11.361.976,92	(3.079.541,46)	8.282.435,46
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	134.016.288.146	(42.836.451.393)	91.179.836.753
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	24.735.017.675	6.416.325.516	31.151.343.191
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	158.751.305.821		122.331.179.944
NAV hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ				
(13) = (12) / (9)	VND/CCQ	13.972,15		14.769,95

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	31.151.343.191	24.735.017.675
Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ	7.300.181.651	6.416.325.516
- Lợi nhuận đã thực hiện	5.809.662.784	6.230.233.066
- Lợi nhuận chưa thực hiện	1.490.518.867	186.092.450
	38.451.524.842	31.151.343.191

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	31/12/2025	122.331.179.944	8.282.435,46	14.769,95	
2	04/01/2026	122.359.840.879	8.282.435,46	14.773,41	3,46
3	05/01/2026	120.162.650.486	8.176.564,02	14.695,98	(77,43)
4	06/01/2026	120.515.338.768	8.168.206,90	14.754,19	58,21
5	07/01/2026	122.021.576.845	8.166.362,80	14.941,97	187,78
6	08/01/2026	121.305.013.879	8.096.483,51	14.982,43	40,46
7	11/01/2026	121.690.312.356	8.098.140,57	15.026,94	44,51
8	12/01/2026	122.347.079.235	8.107.254,97	15.091,06	64,12
9	13/01/2026	123.744.604.539	8.144.935,67	15.192,82	101,76
10	14/01/2026	124.490.147.092	8.142.045,79	15.289,78	96,96
11	15/01/2026	122.755.276.017	8.096.087,03	15.162,29	(127,49)
12	18/01/2026	121.788.311.528	8.027.800,76	15.170,81	8,52
13	19/01/2026	123.421.210.237	8.012.152,44	15.404,25	233,44
14	20/01/2026	124.272.610.290	8.045.463,27	15.446,29	42,04
15	21/01/2026	123.406.752.569	8.045.815,20	15.338,00	(108,29)
16	22/01/2026	117.448.081.543	7.685.872,00	15.281,03	(56,97)
17	25/01/2026	116.954.900.803	7.746.484,35	15.097,80	(183,23)
18	26/01/2026	116.667.245.771	7.733.292,96	15.086,36	(11,44)
19	27/01/2026	118.409.253.854	7.824.671,93	15.132,80	46,44
20	28/01/2026	116.480.675.150	7.674.723,08	15.177,18	44,38
21	29/01/2026	118.249.493.613	7.689.537,47	15.377,97	200,79
22	31/01/2026	119.953.604.432	7.727.057,16	15.523,84	145,87
23	01/02/2026	119.959.191.219	7.727.057,16	15.524,56	0,72
24	02/02/2026	120.632.378.853	7.751.953,50	15.561,54	36,98
25	03/02/2026	120.708.108.511	7.700.882,52	15.674,58	113,04
26	04/02/2026	114.766.941.777	7.326.115,56	15.665,45	(9,13)
27	05/02/2026	113.426.161.320	7.340.688,58	15.451,70	(213,75)
28	08/02/2026	111.015.475.397	7.261.749,62	15.287,70	(164,00)
29	09/02/2026	111.297.073.903	7.276.339,73	15.295,75	8,05
30	10/02/2026	111.013.874.196	7.349.221,16	15.105,52	(190,23)
31	11/02/2026	112.392.897.723	7.358.378,50	15.274,13	168,61
32	12/02/2026	113.505.284.845	7.382.333,66	15.375,25	101,12
33	15/02/2026	115.195.792.559	7.455.573,59	15.450,96	75,71
34	22/02/2026	115.235.979.784	7.455.573,59	15.456,35	5,39
35	23/02/2026	116.393.742.111	7.465.709,08	15.590,44	134,09
36	24/02/2026	116.430.595.981	7.452.902,55	15.622,18	31,74

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
37	25/02/2026	117.088.933.638	7.480.395,10	15.652,77	30,59
38	26/02/2026	117.721.039.699	7.485.507,22	15.726,52	73,75
39	28/02/2026	115.496.738.393	7.301.242,79	15.818,77	92,25
40	01/03/2026	115.502.928.350	7.301.242,79	15.819,62	0,85
41	02/03/2026	114.717.788.993	7.249.900,57	15.823,36	3,74
42	03/03/2026	109.529.114.166	6.931.389,27	15.801,89	(21,47)
43	04/03/2026	104.468.855.589	6.585.720,39	15.862,93	61,04
44	05/03/2026	105.629.432.287	6.716.494,67	15.726,86	(136,07)
45	08/03/2026	106.859.513.300	6.862.314,97	15.571,93	(154,93)
46	09/03/2026	107.102.586.352	7.056.091,96	15.178,74	(393,19)
47	10/03/2026	107.204.387.709	6.934.266,20	15.460,09	281,35
48	11/03/2026	109.058.003.238	6.920.691,79	15.758,25	298,16
49	12/03/2026	108.969.117.377	6.945.142,35	15.689,97	(68,28)
50	15/03/2026	111.113.903.777	7.076.488,84	15.701,84	11,87
51	16/03/2026	111.874.726.521	7.101.154,90	15.754,44	52,60
52	17/03/2026	112.172.297.828	7.092.467,16	15.815,69	61,25
53	18/03/2026	111.957.108.676	7.103.153,63	15.761,60	(54,09)
54	19/03/2026	111.807.708.489	7.098.443,68	15.751,01	(10,59)
55	22/03/2026	110.545.188.558	7.083.098,88	15.606,89	(144,12)
56	23/03/2026	108.012.964.387	7.045.666,61	15.330,41	(276,48)
57	24/03/2026	109.507.884.669	7.061.107,85	15.508,59	178,18
58	25/03/2026	111.520.904.424	7.075.001,54	15.762,66	254,07
59	26/03/2026	111.630.708.809	7.119.789,39	15.678,93	(83,73)
60	29/03/2026	113.021.037.436	7.151.820,30	15.803,11	124,18
61	30/03/2026	112.581.609.377	7.140.163,61	15.767,37	(35,74)
62	31/03/2026	112.487.591.653	7.107.252,28	15.827,15	59,78
63	01/04/2026	110.835.457.543	6.969.295,91	15.903,39	76,24
64	02/04/2026	110.970.628.361	7.002.109,28	15.848,17	(55,22)
65	05/04/2026	110.230.613.917	7.017.932,50	15.706,99	(141,18)
66	06/04/2026	109.390.364.874	6.987.476,25	15.655,20	(51,79)
67	07/04/2026	109.535.414.914	6.960.386,59	15.736,97	81,77
68	08/04/2026	111.796.562.312	6.977.718,83	16.021,93	284,96
69	09/04/2026	111.620.086.734	7.011.402,81	15.919,79	(102,14)
70	12/04/2026	112.199.313.974	7.040.261,19	15.936,81	17,02
71	13/04/2026	110.770.984.386	6.965.280,36	15.903,30	(33,51)
72	14/04/2026	112.235.970.623	7.007.085,42	16.017,49	114,19
73	15/04/2026	113.758.641.510	7.113.754,73	15.991,36	(26,13)
74	16/04/2026	116.637.576.465	7.283.009,03	16.015,02	23,66
75	19/04/2026	118.647.452.204	7.393.960,60	16.046,53	31,51
76	20/04/2026	119.485.910.151	7.426.517,63	16.089,08	42,55
77	21/04/2026	118.591.823.573	7.447.722,24	15.923,23	(165,85)
78	22/04/2026	119.168.515.338	7.465.509,64	15.962,54	39,31
79	23/04/2026	119.602.418.763	7.477.877,84	15.994,16	31,62
80	26/04/2026	119.322.956.189	7.500.768,69	15.908,09	(86,07)
81	27/04/2026	119.327.175.119	7.500.768,69	15.908,65	0,56
82	28/04/2026	119.628.343.747	7.519.397,63	15.909,29	0,64
83	30/04/2026	119.823.618.589	7.571.653,56	15.825,29	(84,00)
84	03/05/2026	119.836.403.966	7.571.653,56	15.826,97	1,68
85	04/05/2026	119.992.143.108	7.591.340,75	15.806,44	(20,53)
86	05/05/2026	121.276.755.944	7.665.793,32	15.820,50	14,06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
87	06/05/2026	121.362.446.794	7.666.862,19	15.829,48	8,98
88	07/05/2026	120.761.706.018	7.611.981,61	15.864,68	35,20
89	10/05/2026	121.903.493.037	7.669.982,74	15.893,58	28,90
90	11/05/2026	122.460.315.557	7.695.619,85	15.912,98	19,40
91	12/05/2026	123.384.518.010	7.777.214,20	15.864,87	(48,11)
92	13/05/2026	124.557.879.718	7.841.475,96	15.884,49	19,62
93	14/05/2026	125.542.096.052	7.892.117,34	15.907,27	22,78
94	17/05/2026	124.556.998.531	7.894.913,23	15.776,86	(130,41)
95	18/05/2026	124.670.472.240	7.866.011,45	15.849,26	72,40
96	19/05/2026	123.722.198.636	7.857.343,29	15.746,05	(103,21)
97	20/05/2026	123.876.123.039	7.887.156,06	15.706,05	(40,00)
98	21/05/2026	124.012.809.824	7.900.652,95	15.696,52	(9,53)
99	24/05/2026	123.785.988.276	7.924.401,12	15.620,86	(75,66)
100	25/05/2026	124.932.307.419	7.971.099,40	15.673,15	52,29
101	26/05/2026	125.930.391.501	8.007.613,14	15.726,33	53,18
102	27/05/2026	125.846.789.143	8.021.806,30	15.688,08	(38,25)
103	28/05/2026	124.995.370.478	8.016.945,72	15.591,39	(96,69)
104	31/05/2026	125.103.738.825	8.027.951,14	15.583,52	(7,87)
105	01/06/2026	124.904.040.583	8.033.787,75	15.547,34	(36,18)
106	02/06/2026	124.497.023.369	8.048.957,62	15.467,47	(79,87)
107	03/06/2026	125.643.140.241	8.061.090,79	15.586,36	118,89
108	04/06/2026	125.585.261.525	8.054.862,71	15.591,23	4,87
109	07/06/2026	126.418.325.991	8.111.393,95	15.585,27	(5,96)
110	08/06/2026	124.656.997.903	8.123.419,84	15.345,38	(239,89)
111	09/06/2026	126.056.403.693	8.151.949,65	15.463,34	117,96
112	10/06/2026	126.509.867.835	8.175.600,95	15.474,07	10,73
113	11/06/2026	126.746.958.063	8.189.624,56	15.476,52	2,45
114	14/06/2026	127.024.757.320	8.214.171,08	15.464,09	(12,43)
115	15/06/2026	127.799.686.402	8.221.112,39	15.545,30	81,21
116	16/06/2026	130.562.870.032	8.390.780,99	15.560,27	14,97
117	17/06/2026	130.061.245.856	8.357.845,08	15.561,57	1,30
118	18/06/2026	131.526.023.996	8.428.273,06	15.605,33	43,76
119	21/06/2026	130.970.384.897	8.414.132,72	15.565,52	(39,81)
120	22/06/2026	131.576.054.351	8.422.750,37	15.621,50	55,98
121	23/06/2026	132.154.806.210	8.454.957,36	15.630,45	8,95
122	24/06/2026	131.214.881.065	8.404.363,03	15.612,70	(17,75)
123	25/06/2026	132.040.502.821	8.473.538,58	15.582,68	(30,02)
124	28/06/2026	133.017.572.950	8.500.291,00	15.648,59	65,91
125	29/06/2026	133.753.112.355	8.534.751,63	15.671,58	22,99
126	30/06/2026	133.897.967.318	8.530.378,33	15.696,60	25,02

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
1	31/12/2024	158.751.305.821	11.361.976,92	13.972,15	
2	01/01/2025	158.765.482.640	11.361.976,92	13.973,40	1,25
3	02/01/2025	159.242.582.100	11.347.023,85	14.033,86	60,46
4	05/01/2025	158.272.004.698	11.380.562,82	13.907,22	(126,64)
5	06/01/2025	156.922.001.048	11.337.299,43	13.841,21	(66,01)
6	07/01/2025	155.319.917.961	11.205.665,20	13.860,83	19,62
7	08/01/2025	155.873.100.606	11.210.054,44	13.904,75	43,92
8	09/01/2025	155.404.312.955	11.195.269,62	13.881,24	(23,51)
9	12/01/2025	155.532.901.596	11.200.997,41	13.885,62	4,38
10	13/01/2025	155.106.147.496	11.193.772,25	13.856,46	(29,16)
11	14/01/2025	153.835.265.970	11.181.162,83	13.758,43	(98,03)
12	15/01/2025	155.773.068.507	11.179.067,75	13.934,35	175,92
13	16/01/2025	153.684.844.621	11.078.504,98	13.872,34	(62,01)
14	19/01/2025	154.504.834.445	11.083.585,36	13.939,96	67,62
15	20/01/2025	154.339.248.401	11.078.878,17	13.930,94	(9,02)
16	21/01/2025	154.372.836.595	11.076.548,67	13.936,90	5,96
17	22/01/2025	153.728.178.101	11.059.525,62	13.900,06	(36,84)
18	23/01/2025	154.896.228.597	11.052.397,20	14.014,71	114,65
19	26/01/2025	155.141.300.594	11.052.905,26	14.036,24	21,53
20	31/01/2025	155.202.764.278	11.052.905,26	14.041,80	5,56
21	02/02/2025	155.227.222.030	11.052.905,26	14.044,01	2,21
22	03/02/2025	155.214.671.703	11.064.782,91	14.027,80	(16,21)
23	04/02/2025	155.557.926.491	11.059.734,13	14.065,25	37,45
24	05/02/2025	155.963.681.155	11.047.959,69	14.116,96	51,71
25	06/02/2025	154.837.835.715	10.981.872,24	14.099,40	(17,56)
26	09/02/2025	154.747.284.859	10.968.951,71	14.107,75	8,35
27	10/02/2025	154.509.606.165	10.961.450,70	14.095,72	(12,03)
28	11/02/2025	153.152.972.882	10.821.635,50	14.152,47	56,75
29	12/02/2025	153.533.887.015	10.828.802,60	14.178,28	25,81
30	13/02/2025	150.475.248.784	10.611.142,50	14.180,87	2,59
31	16/02/2025	149.614.013.334	10.557.352,13	14.171,54	(9,33)
32	17/02/2025	149.205.456.768	10.546.847,28	14.146,92	(24,62)
33	18/02/2025	148.942.690.015	10.492.169,63	14.195,60	48,68
34	19/02/2025	148.402.701.175	10.392.967,15	14.279,14	83,54
35	20/02/2025	148.190.052.784	10.391.121,11	14.261,21	(17,93)
36	23/02/2025	147.616.416.571	10.345.962,30	14.268,02	6,81
37	24/02/2025	147.074.124.156	10.294.795,99	14.286,25	18,23
38	25/02/2025	145.991.615.239	10.242.202,36	14.253,92	(32,33)
39	26/02/2025	145.728.592.844	10.205.770,83	14.279,03	25,11
40	27/02/2025	142.447.194.805	9.980.275,21	14.272,87	(6,16)
41	28/02/2025	141.878.259.162	9.964.018,81	14.239,05	(33,82)
42	02/03/2025	141.904.078.286	9.964.018,81	14.241,65	2,60
43	03/03/2025	141.731.376.905	9.954.615,80	14.237,75	(3,90)
44	04/03/2025	141.205.637.545	9.930.888,33	14.218,83	(18,92)
45	05/03/2025	137.729.867.475	9.732.665,89	14.151,29	(67,54)
46	06/03/2025	138.665.221.329	9.752.672,99	14.218,17	66,88
47	09/03/2025	138.442.345.567	9.733.007,25	14.224,00	5,83
48	10/03/2025	137.702.562.840	9.651.578,69	14.267,36	43,36
49	11/03/2025	137.439.750.985	9.635.207,44	14.264,32	(3,04)
50	12/03/2025	137.208.864.846	9.592.692,52	14.303,47	39,15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
51	13/03/2025	136.079.690.915	9.576.262,67	14.210,10	(93,37)
52	16/03/2025	131.017.363.716	9.228.382,05	14.197,21	(12,89)
53	17/03/2025	131.177.597.567	9.218.640,48	14.229,60	32,39
54	18/03/2025	130.819.476.797	9.212.432,23	14.200,31	(29,29)
55	19/03/2025	129.096.908.565	9.104.906,86	14.178,82	(21,49)
56	20/03/2025	129.022.088.825	9.091.024,17	14.192,25	13,43
57	23/03/2025	128.854.837.099	9.095.628,12	14.166,67	(25,58)
58	24/03/2025	128.011.313.749	9.030.234,65	14.175,85	9,18
59	25/03/2025	127.965.334.483	9.005.490,09	14.209,70	33,85
60	26/03/2025	126.796.137.359	8.954.395,98	14.160,21	(49,49)
61	27/03/2025	127.023.421.805	8.951.600,70	14.190,02	29,81
62	30/03/2025	124.631.212.566	8.825.553,88	14.121,63	(68,39)
63	31/03/2025	124.683.359.493	8.818.106,14	14.139,47	17,84
64	01/04/2025	125.754.685.819	8.857.740,98	14.197,15	57,68
65	02/04/2025	126.549.262.527	8.930.311,02	14.170,75	(26,40)
66	03/04/2025	122.710.300.064	8.975.796,36	13.671,24	(499,51)
67	06/04/2025	120.831.946.564	8.931.111,99	13.529,32	(141,92)
68	07/04/2025	120.839.847.511	8.931.111,99	13.530,21	0,89
69	08/04/2025	115.001.368.320	8.861.218,78	12.978,05	(552,16)
70	09/04/2025	110.123.864.804	8.655.439,52	12.723,08	(254,97)
71	10/04/2025	114.057.394.751	8.653.518,51	13.180,46	457,38
72	13/04/2025	115.898.132.593	8.670.410,72	13.367,08	186,62
73	14/04/2025	116.560.911.824	8.668.105,30	13.447,10	80,02
74	15/04/2025	116.665.374.078	8.671.864,97	13.453,31	6,21
75	16/04/2025	115.500.278.894	8.671.346,58	13.319,76	(133,55)
76	17/04/2025	115.737.944.224	8.667.687,94	13.352,80	33,04
77	20/04/2025	115.755.879.656	8.671.781,62	13.348,56	(4,24)
78	21/04/2025	115.405.748.953	8.676.341,81	13.301,19	(47,37)
79	22/04/2025	115.440.418.943	8.675.088,70	13.307,11	5,92
80	23/04/2025	112.872.019.709	8.468.136,74	13.329,02	21,91
81	24/04/2025	113.357.424.771	8.476.770,32	13.372,71	43,69
82	27/04/2025	115.757.563.413	8.628.433,05	13.415,82	43,11
83	28/04/2025	115.856.963.981	8.633.295,38	13.419,78	3,96
84	30/04/2025	115.931.259.379	8.635.650,27	13.424,72	4,94
85	04/05/2025	115.958.777.585	8.635.650,27	13.427,91	3,19
86	05/05/2025	116.902.341.983	8.638.716,02	13.532,37	104,46
87	06/05/2025	116.822.182.959	8.658.665,31	13.491,93	(40,44)
88	07/05/2025	116.696.925.823	8.641.115,16	13.504,84	12,91
89	08/05/2025	117.778.234.266	8.648.928,50	13.617,66	112,82
90	11/05/2025	117.470.226.378	8.658.695,21	13.566,73	(50,93)
91	12/05/2025	117.489.560.268	8.633.919,39	13.607,90	41,17
92	13/05/2025	118.255.743.561	8.627.064,90	13.707,52	99,62
93	14/05/2025	118.322.953.416	8.568.934,69	13.808,36	100,84
94	15/05/2025	118.772.233.342	8.557.202,02	13.879,79	71,43
95	18/05/2025	116.945.509.588	8.523.003,83	13.721,16	(158,63)
96	19/05/2025	116.514.707.589	8.527.384,48	13.663,59	(57,57)
97	20/05/2025	118.205.692.887	8.534.204,52	13.850,81	187,22
98	21/05/2025	118.728.121.494	8.515.960,71	13.941,83	91,02
99	22/05/2025	118.460.536.677	8.515.878,26	13.910,54	(31,29)
100	25/05/2025	117.254.595.725	8.507.646,49	13.782,25	(128,29)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025					
STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 chứng chỉ Quỹ VND
101	26/05/2025	117.975.218.170	8.477.897,38	13.915,62	133,37
102	27/05/2025	118.365.712.491	8.473.440,68	13.969,02	53,40
103	28/05/2025	118.424.959.946	8.473.482,35	13.975,94	6,92
104	29/05/2025	119.224.094.080	8.466.851,14	14.081,27	105,33
105	31/05/2025	118.525.269.562	8.461.992,93	14.006,77	(74,50)
106	01/06/2025	118.532.400.482	8.461.992,93	14.007,62	0,85
107	02/06/2025	119.105.310.103	8.463.025,20	14.073,60	65,98
108	03/06/2025	118.194.849.354	8.416.492,34	14.043,24	(30,36)
109	04/06/2025	117.106.294.778	8.359.241,36	14.009,20	(34,04)
110	05/06/2025	116.926.588.624	8.351.465,92	14.000,72	(8,48)
111	08/06/2025	116.744.791.790	8.355.557,84	13.972,11	(28,61)
112	09/06/2025	116.513.250.943	8.388.926,75	13.888,93	(83,18)
113	10/06/2025	117.598.908.940	8.402.506,33	13.995,69	106,76
114	11/06/2025	117.601.306.010	8.392.270,33	14.013,05	17,36
115	12/06/2025	118.178.776.663	8.393.685,13	14.079,48	66,43
116	15/06/2025	117.535.080.398	8.397.394,89	13.996,61	(82,87)
117	16/06/2025	118.085.791.761	8.358.129,58	14.128,25	131,64
118	17/06/2025	118.108.618.774	8.334.682,10	14.170,74	42,49
119	18/06/2025	118.132.403.026	8.336.456,16	14.170,57	(0,17)
120	19/06/2025	117.332.754.937	8.297.499,19	14.140,73	(29,84)
121	22/06/2025	116.206.261.251	8.185.228,30	14.197,07	56,34
122	23/06/2025	115.750.519.301	8.155.347,74	14.193,20	(3,87)
123	24/06/2025	114.475.663.682	8.057.103,23	14.208,04	14,84
124	25/06/2025	114.201.856.701	8.035.760,43	14.211,70	3,66
125	26/06/2025	111.247.382.582	7.826.109,31	14.214,90	3,20
126	29/06/2025	111.364.972.174	7.823.033,90	14.235,52	20,62
127	30/06/2025	112.637.963.975	7.875.727,52	14.301,91	66,39
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ			118.988.300.808		131.454.558.164
Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ					
► Mức cao nhất trong kỳ (VND)			393,19		552,16
► Mức thấp nhất trong kỳ (VND)			0,56		0,17
Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ					
► Mức cao nhất trong kỳ (VND)			16.089,08		14.303,47
► Mức thấp nhất trong kỳ (VND)			14.695,98		12.723,08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	30/06/2026 Chứng chỉ Quỹ	31/12/2025 Chứng chỉ Quỹ
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	8.530.378,33	8.282.435,46

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1. Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính 6 tháng đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở	708.126.933	782.311.179
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu là Ngân hàng mẹ	Phí dịch vụ môi giới	2.841.960	4.234.525
Ban Đại diện Quỹ	Ban Đại diện Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	90.000.000	90.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Lãi tiền gửi tài khoản hoạt động	16.618.977	9.245.671
		Phí ngân hàng	416.520	409.534
		Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	257.558.620	193.150.759
		- Giá dịch vụ lưu ký	120.000.000	120.000.000
		- Giá dịch vụ xử lý hồ sơ	137.558.620	73.150.759
		Giá dịch vụ giám sát	33.000.000	33.000.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở	99.000.000	99.000.000

Quỹ Đầu tư Căn bằng Linh hoạt Techcom

B06g-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2. Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và trong kỳ được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 30 tháng 06 năm 2026	
			VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương Ban Đại diện Quỹ	Công ty Quản lý Quỹ Ban Đại diện Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ	127.908.621	708.126.933	(708.743.998)	127.291.556
		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	45.000.000	90.000.000	(90.000.000)	45.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi tài khoản hoạt động	12.609.072.961	730.910.832.242	(729.089.405.548)	14.430.499.655
		Giá dịch vụ lưu ký phải trả	20.000.000	120.000.000	(120.000.000)	20.000.000
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	5.500.000	33.000.000	(33.000.000)	5.500.000
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	16.500.000	99.000.000	(99.000.000)	16.500.000
		Giá dịch vụ lưu ký xử lý hồ sơ	1.093.341	137.558.620	(138.551.961)	100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết và trái phiếu riêng lẻ, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quỹ có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá trái phiếu

Các trái phiếu do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán. Quỹ quản lý rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu của Quỹ là 45.314.888.435 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 4.531.488.844 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 4.531.488.844 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 68.825.912.050 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm 6.882.591.205 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên 6.882.591.205 đồng Việt Nam.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà tổ chức phát hành không thể đáp ứng các nghĩa vụ của mình đối với phần vốn gốc và lãi khi đến hạn thanh toán. Rủi ro này chủ yếu liên quan đến các chứng khoán của thu nhập cố định như trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, chứng chỉ tiền gửi, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quỹ nắm giữ là trái phiếu của các doanh nghiệp lớn tại Việt Nam đang niêm yết và có kế hoạch niêm yết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	14.430.499.655	-	-	14.430.499.655
Các khoản đầu tư thuần	119.140.800.485	-	-	119.140.800.485
- Trái phiếu	45.314.888.435	-	-	45.314.888.435
- Cổ phiếu	68.825.912.050	-	-	68.825.912.050
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Các khoản phải thu	1.525.633.560	-	-	1.525.633.560
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	217.500.000	-	-	217.500.000
- Dự thu tiền lãi – Tiền gửi có kỳ hạn cố định	50.630.137	-	-	50.630.137
- Dự thu tiền lãi – Trái phiếu doanh nghiệp	1.257.503.423	-	-	1.257.503.423
	135.096.933.700	-	-	135.096.933.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện Quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2026:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 tháng đến dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tài sản						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	14.430.499.655	-	-	-	-	14.430.499.655
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	13.650.370.204	-	-	-	-	13.650.370.204
- Tiền gửi cho hoạt động mua/mua lại CCQ của Nhà đầu tư	780.129.451	-	-	-	-	780.129.451
Các khoản đầu tư thuần	68.825.912.050	14.871.006.528	10.014.008.000	22.311.817.607	3.118.056.300	119.140.800.485
- Trái phiếu	-	14.871.006.528	5.014.008.000	22.311.817.607	3.118.056.300	45.314.888.435
- Cổ phiếu	68.825.912.050	-	-	-	-	68.825.912.050
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Các khoản phải thu	-	1.412.923.971	112.709.589	-	-	1.525.633.560
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	217.500.000	-	-	-	217.500.000
- Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn có định	-	-	50.630.137	-	-	50.630.137
- Dự thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	-	1.195.423.971	62.079.452	-	-	1.257.503.423
Tổng cộng	83.256.411.705	16.283.930.499	10.126.717.589	22.311.817.607	3.118.056.300	135.096.933.700
Nợ phải trả						
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ	-	17.352.606	-	-	-	17.352.606
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	5.836.925	-	-	-	5.836.925
Chi phí phải trả	-	103.266.914	-	-	-	103.266.914
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	-	211.408.639	-	-	-	211.408.639
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	677.826.153	-	-	-	677.826.153
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	-	183.275.145	-	-	-	183.275.145
Tổng cộng	-	1.198.966.382	-	-	-	1.198.966.382
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	83.256.411.705	14.353.266.173	10.193.528.548	22.775.186.784	3.319.574.108	133.897.967.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động(*)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	3,12%	2,38%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	416,50%	192,70%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:
Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:
Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn